



# THAY ĐỔI NGUỒN VỐN SINH KẾ CỦA NÔNG HỘ TRONG BỐI CẢNH HẠN CHẾ TIẾP CẬN TÀI NGUYÊN RỪNG Ở VÙNG NÚI TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Dương Viết Tân<sup>1\*</sup>, Trương Văn Tuyển<sup>1</sup>, Nguyễn Quang Tân<sup>2</sup>

<sup>1</sup> Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế, 102 Phùng Hưng, Huế, Việt Nam

<sup>2</sup> Khoa Quốc tế, Đại học Huế, 1 Điện Biên Phủ, Huế, Việt Nam

**Tóm tắt:** Nghiên cứu được thực hiện với số liệu điều tra 60 nông hộ ở xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Xuân Lộc là nơi sinh sống của cộng đồng người Kinh và người Vân Kiều, trong đó sinh kế chủ yếu dựa vào tài nguyên rừng và nông nghiệp quy mô nhỏ. Nghiên cứu tìm hiểu sự thay đổi của các nguồn vốn sinh kế giữa nhóm hộ người Kinh và nhóm hộ người Vân Kiều trong bối cảnh hạn chế tiếp cận tài nguyên rừng và từ đó xác định các chiến lược sinh kế ưu tiên phát triển của từng nhóm. Nghiên cứu cho thấy: *thứ nhất*, nhóm nông hộ người Kinh có điều kiện để tiếp cận với các nguồn sinh kế dễ hơn, dẫn tới sinh kế đa dạng hơn so với nhóm nông hộ người Vân Kiều; *thứ hai*, có một sự thay đổi trong tiếp cận sinh kế của cả hai nhóm nông hộ, khi sản xuất nông nghiệp không còn đóng vai trò chủ đạo trong sinh kế mà thay vào đó là trồng rừng keo; *cuối cùng*, nghiên cứu chỉ ra rằng trong khi chiến lược ưu tiên của nhóm nông hộ người Kinh là trồng rừng keo và tiêu, thì đồng bào dân tộc Vân Kiều lựa chọn trồng keo và chăn nuôi. Do đó, chính quyền địa phương cần có những chính sách và khung hướng dẫn rõ ràng và cụ thể để hỗ trợ cộng đồng trong tiếp cận và phát triển sinh kế hướng tới bền vững, nhất là đồng bào dân tộc thiểu số Vân Kiều.

**Từ khóa:** chiến lược sinh kế, người Vân kiều, nguồn vốn sinh kế, tỉnh Thừa Thiên Huế

## 1 Đặt vấn đề

Sinh kế nông hộ đã trở thành vấn đề được nghiên cứu với nhiều cấp độ và hướng tiếp cận đa dạng khác nhau. Theo Chamber and Conway, một sinh kế bao gồm khả năng, tài sản và các hoạt động cần có cho một cách thức kiếm sống [1]. Khung sinh kế bền vững của DFID cho rằng sinh kế là sự tập hợp của 5 nguồn vốn, ở đó những quyết định và hoạt động được thực hiện để kiếm sống và đạt được các mục tiêu của nông hộ [2]. Như vậy, có thể hiểu sinh kế là sự kết hợp của các tài sản của hộ gia đình và cách sử dụng các tài sản đó nhằm tạo ra các giá trị để đáp ứng nhu cầu cho cuộc sống.

Rừng được xem là một tài sản quan trọng đối với sinh kế hộ gia đình nông thôn và ngày càng nhận được sự quan tâm từ giới khoa học, các tổ chức phi chính phủ và các nhà hoạch định chính sách [3, 5]. Rừng cung cấp nhiều sản phẩm và dịch vụ cho các hộ gia đình địa phương sống xung quanh nó [4]. Đồng thời, rừng có tiềm năng đáng kể để cải thiện thu nhập, giảm nghèo đói và bất bình đẳng giữa những người phụ thuộc vào rừng [6]. Việt Nam có tổng diện tích đất rừng

\* *Liên hệ:* duongviettan@huaf.edu.vn

Nhận bài: 5-3-2020; Hoàn thành phản biện: 13-4-2020; Ngày nhận đăng: 20-4-2020

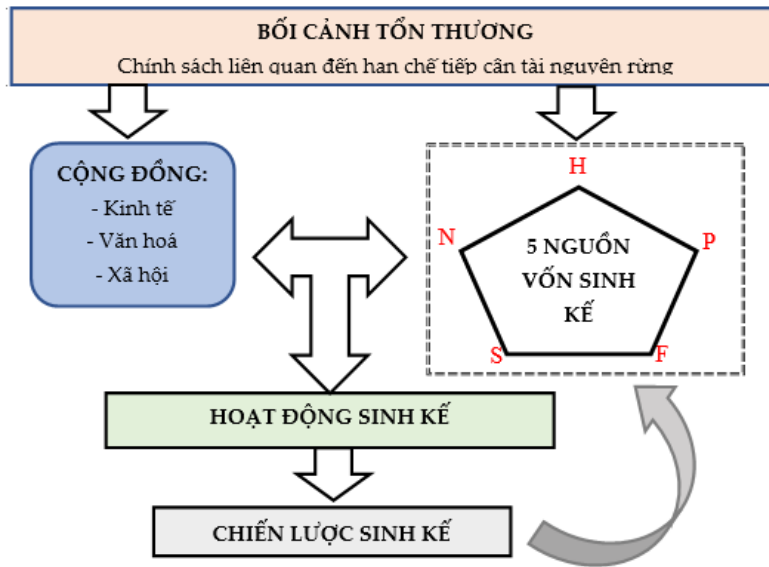
khoảng 14,3 triệu ha, trong đó ước tính có khoảng 25 triệu người nghèo đang sống phụ thuộc vào rừng và hầu hết người dân tộc thiểu số sử dụng rừng như nguồn sinh kế chính của họ [15]. Với tầm quan trọng như vậy, chính phủ Việt Nam đã thực hiện một số chương trình phát triển rừng gắn với cải thiện sinh kế ở các vùng cao của đất nước. Trong số này có thể kể tới Chương trình 134, 135, 327 và Chương trình tái trồng 5 triệu ha rừng (còn được gọi là chương trình 661) nhằm mục tiêu kép là bảo vệ tài nguyên rừng và nâng cao mức sống của các hộ gia đình dân tộc thiểu số ở vùng nông thôn miền núi [6–9]. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt đạt được, diện tích rừng trên cả nước tiếp tục giảm, đặc biệt là rừng tự nhiên. Trong thời gian 20 năm từ 1975 đến 1995, diện tích rừng tự nhiên của cả nước đã giảm 2,8 triệu hecta do bị lấn chiếm, chuyển đổi mục đích sử dụng và khai thác quá mức [7]. Trước thực trạng đó, chính phủ đã tuyên bố “đóng cửa” rừng tự nhiên, “hạn chế tiếp cận” rừng tự nhiên, đồng thời yêu cầu các địa phương tăng cường trồng rừng bổ sung. Biện pháp này dẫn đến những thay đổi trong sinh kế của người dân địa phương phụ thuộc vào rừng bởi vì nó sự hạn chế tiếp cận của người dân vào các nguồn tài nguyên trong rừng như khai thác gỗ, mật ong, mây, lá nón, đót làm chổi, củi, rau rừng, động vật rừng [8, 10, 11]. Nguyễn Hải Núi cho rằng, cộng đồng dân tộc thiểu số đang sống xung quanh và dựa vào rừng được xác định là những người dễ bị tổn thương nhất khi chương trình đó ban hành [12]. Vì vậy, vấn đề đặt ra là làm sao đảm bảo sinh kế nông hộ đồng thời bảo tồn tài nguyên rừng là một bài toán khó giải và đang trở thành vấn đề chung, cấp bách của toàn xã hội.

Xuân Lộc là xã miền núi nghèo của huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Chiếm 87,3% trong diện tích tự nhiên, rừng được xem như là một nguồn sinh kế chính của người dân địa phương. Trong những năm gần đây, chủ trương đóng cửa rừng đã ảnh hưởng không nhỏ tới sinh kế của cả người Vân kiều và người Kinh sống ở đây. Vì vậy, nông hộ buộc phải chuyển đổi sinh kế theo hướng giảm sự phụ thuộc vào rừng tự nhiên, đồng thời tìm ra một chiến lược mới để đảm bảo sinh kế ổn định. Thực tế cho thấy có rất ít các nghiên cứu tìm hiểu các hoạt động tạo sinh kế mới cho cả người kinh và người Vân Kiều trên một địa bàn trong phát triển nông thôn vùng núi hiện nay [8, 13]. Do đó, một nghiên cứu về chiến lược sinh kế mới của các nông hộ vùng núi là cần thiết trong bối cảnh hiện nay.

## 2 Phương pháp

### 2.1 Khung nghiên cứu

Bài báo này phát triển một khung nghiên cứu (Hình 1) nhằm xác định các bối cảnh tổn thương sinh kế dựa trên khung sinh kế bền vững của DFID [2]. Cụ thể, bối cảnh tổn thương hình thành gồm có 2 nhóm yếu tố ảnh hưởng bao gồm nhóm cộng đồng (kinh tế, chính sách, xã hội, phong tục,...) và nhóm hộ cá thể (năm nguồn vốn sinh kế). Theo đó, nghiên cứu không những tìm hiểu năm nguồn vốn sinh kế, mà còn xem xét đặc điểm của cộng đồng như văn hoá, kinh tế, xã hội; đặc biệt là canh tác nông nghiệp phụ thuộc vào rừng trước đây của nông hộ để hiểu mối



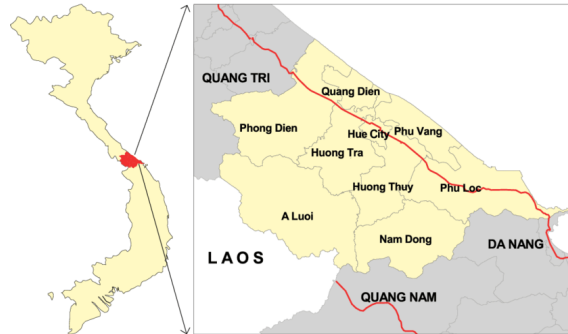
Nguồn: Chỉnh sửa từ [2, 6]

**Hình 1.** Khung nghiên cứu

quan hệ tác động qua lại lẫn nhau. Các bối cảnh tổn thương như vậy tác động đến hoạt động sinh kế của nông hộ, dẫn tới sinh kế thay đổi, từ đó, họ đưa ra chiến lược sinh kế nhằm thích ứng với những thay đổi đó. Tùy từng điều kiện của nhóm hộ mà họ có những ưu tiên chiến lược sinh kế khác nhau. Theo Adreas, các chiến lược sinh kế được nông hộ ưu tiên phát triển sẽ làm thay đổi thay đổi năm nguồn vốn của sinh kế [6]. Do đó, trong khung nghiên cứu này, một vòng tròn lặp lại xuất phát từ bối cảnh tổn thương – tác động hoạt động sinh kế – đưa ra chiến lược sinh kế để thích ứng – dẫn tới thay đổi sinh kế – bối cảnh tổn thương mới. Có thể thấy, các hoạt động tạo sinh kế là năng động và biến đổi theo thời gian. Do đó, nghiên cứu này chỉ xem xét bối cảnh tổn thương là hạn chế tiếp cận rừng, từ đó tìm ra các chiến lược sinh kế thích ứng với điều kiện hạn chế tiếp cận tài nguyên trong rừng của nông hộ tại thời điểm khảo sát.

## 2.2 Địa bàn nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện tại xã Xuân Lộc – một xã miền núi nghèo của huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Xuân Lộc là địa phương đáp ứng được các tiêu chí bao gồm khu vực miền núi, có hộ phụ thuộc vào rừng và các chính sách làm thay đổi hoạt động sinh kế địa phương (Hình 2). Xã có diện tích đất tự nhiên là 4381,64 ha và có bốn thôn và một bản gồm: thôn Phụng Sơn, thôn Hưng An, thôn Hưng Lộc, thôn Xuân Mỹ và bản Phúc Lộc. Theo số liệu thống kê năm 2018, toàn xã có 688 hộ với 3030 nhân khẩu và số người trong độ tuổi lao động là 1836, trong đó có 151 hộ nghèo.



Hình 2. Bản đồ địa bàn nghiên cứu tại xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế

### 2.3 Điều tra thu thập thông tin

– *Số liệu thứ cấp*: Nghiên cứu tiến hành thu thập các tài liệu, số liệu và các thông tin cần thiết về điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội từ các cơ quan như Ủy ban nhân dân xã Xuân Lộc, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế.

– *Số liệu sơ cấp* được thu thập qua khảo sát 37 hộ là người Kinh và 23 hộ dân tộc thiểu số Vân Kiều ở xã Xuân Lộc bằng bảng hỏi bán cấu trúc. Bảng hỏi gồm 3 phần chính. Phần đầu liên quan đến các đặc điểm nhân khẩu học của nông hộ như trình độ học vấn, độ tuổi, thành viên gia đình... Phần thứ hai tập trung khai thác các thay đổi sinh kế của nhóm hộ từ năm 2014 đến 2019. Theo Lê Thị Hoa Sen và cộng sự, 2013 là năm thay đổi nhiều nhất do thực hiện mạnh mẽ liên quan đến chính sách giao đất rừng, cấm tiếp cận và tăng cường tuần tra bảo vệ rừng tự nhiên [14]. Do đó, phần này so sánh đánh giá những thay đổi về sinh kế của nông hộ trước 2013 so với hiện tại. Phần ba đề cập đến các giải pháp và kiến nghị của nông hộ nhằm cải thiện sinh kế và góp ý chính sách. Các hộ điều tra được chọn ngẫu nhiên từ danh sách hộ của xã và góp ý từ trường thôn về các hộ có sinh kế phụ thuộc vào rừng trước đây. Đồng thời, một cuộc thảo luận nhóm với 6 người dân đã được thực hiện để kiểm tra chéo thông tin và thu thập dữ liệu sâu cho phân tích kết quả nghiên cứu.

### 2.4 Xử lý số liệu

Trên cơ sở các tài liệu, số liệu và kết quả điều tra đã thu thập được, nghiên cứu sử dụng các thống kê mô tả như tỷ lệ và giá trị trung bình của các biến liên quan đến đặc điểm nhân khẩu học (thu nhập, lao động, độ tuổi...), sử dụng độ lệch chuẩn liên quan đến các biến về diện tích đất, đặc biệt là đất lâm nghiệp do có sự chênh lệch lớn giữa các nhóm hộ. Các số liệu được xử lý trên phần mềm Excel 2016.

### 3 Kết quả và thảo luận

#### 3.1 Đặc điểm các nguồn vốn sinh kế của hộ

##### Nguồn vốn con người

Nguồn vốn con người được xem như là nguồn vốn quan trọng nhất trong chiến lược phát triển sinh kế của mỗi hộ gia đình. Đặc điểm về nhân khẩu, lao động và việc làm là một trong những tiêu chí quan trọng của nguồn vốn con người.

Kết quả điều tra cho thấy đa số chủ hộ là nam giới (86,4%); tuổi trung bình tương đối cao (47 tuổi). Trình độ học vấn thấp, đặc biệt, nhóm hộ người Vân kiều có tỷ lệ hộ thất học tới 4,8% và hầu hết dừng lại ở cấp 2 (60,1%) (Bảng 1). Tỷ lệ lao động có tay nghề là rất thấp, chỉ 32,7% và 2,4% lần lượt ở nhóm hộ người Kinh và người Vân Kiều. Kết quả cũng cho thấy nông nghiệp và làm thuê là hai nguồn thu nhập quan trọng nhất của cả hai nhóm nông hộ. Kết quả này đúng với thực tế khi đây là khu vực vùng đồi núi, tiếp giáp giữa đồng bằng và miền núi, điều kiện cơ sở hạ tầng còn khó khăn, khoảng cách đến các công trình công cộng lớn, dẫn tới việc tiếp cận trường học rất khó. Với đặc điểm như vậy, có thể thấy rằng nguồn vốn con người của nông hộ là không cao; sinh kế phụ thuộc nhiều vào nông nghiệp và các công việc đòi hỏi trình độ, tay nghề không cao. Trình độ thấp cũng dẫn tới sự phụ thuộc vào tài nguyên thiên nhiên xung quanh cao. Đây được dự đoán sẽ là một thách thức cho cộng đồng khi áp dụng khoa học kỹ thuật và có khả năng nông hộ sẽ bị ảnh hưởng nhiều khi bị hạn chế tiếp cận tài nguyên.

**Bảng 1.** Đặc điểm nhân khẩu học của nhóm hộ điều tra

Chi tiêu	ĐVT	Hộ người Kinh (n = 37)	Hộ người Vân kiều (n = 23)	Bình quân (n = 60)
Tuổi	Tuổi	47,1	46,3	46,7
Chủ hộ nam/nữ	%	85,5/14,5	88,2/11,8	86,4/12,9
Bình quân khẩu	Khẩu/hộ	5,08	4,47	4,78
Bình quân lao động	Lao động/hộ	2,43	2,30	2,37
Tỷ lệ lao động nam/nữ	%	73,1/26,9	83,3/16,7	78,2/21,8
Lao động biết chữ	%	100,00	95,2	97,6
Lao động có đào tạo nghề	%	32,7	2,4	17,6
Nông nghiệp	%	34,0	26,4	30,2
Làm thuê	%	41,1	69,2	55,2
Buôn bán	%	10,1	7,7	8,9
Cán bộ	%	14,8	7,7	11,3

Nguồn: Phòng vấn hộ 2019

### **Nguồn vốn vật chất**

Nguồn vốn vật chất được phân ra hai loại là tài sản của cộng đồng và tài sản của nông hộ. Nếu so sánh mức độ sở hữu tiện nghi sinh hoạt giữa hai nhóm nông hộ người Kinh và người Vân Kiều thì có thể thấy rõ sự chênh lệch giữa các giá trị tài sản sở hữu. Nhóm hộ người Kinh sở hữu tư liệu sản xuất liên quan tới nông nghiệp như trâu/bò, cuốc/xẻng chiếm tỷ lệ nhỏ, lần lượt là khoảng 1,91 triệu/hộ và 0,17 triệu/hộ. Trong khi đó, các chỉ số này lần lượt là 24 triệu/hộ và 2,1 triệu/hộ đối với nhóm người Vân Kiều. Ngược lại, các loại tài sản có giá trị liên quan đến nhóm phi nông nghiệp như máy cưa, ô tô tải, xe máy của nhóm hộ người Kinh chiếm tỷ lệ cao (43 triệu/hộ), cao hơn hẳn so với nhóm hộ người Vân Kiều (2,5 triệu/hộ). Cơ sở hạ tầng như đường giao thông, thông tin liên lạc, nước sạch được người dân đánh giá có sự thay đổi theo chiều hướng tốt hơn. Bình quân, 68,2% số hộ đánh giá đường giao thông và 91,3% số hộ cho hệ thống nước tốt hơn trước và không có sự khác biệt lớn về đánh giá của người Kinh và người Vân Kiều. Đa số người dân cho rằng hệ thống thủy lợi tốt hơn so với trước đây do các dự án ưu tiên đầu tư cho khu vực xã miền núi nghèo, khó khăn. Nói tóm lại, hai phát hiện chính bao gồm tài sản cộng đồng có xu hướng tăng về số lượng và cải thiện chất lượng dẫn tới người dân dễ tiếp cận hơn với các nguồn tài nguyên khác. Thứ hai, nhóm nông hộ người Kinh có các tư liệu sản xuất đa dạng hơn nhóm nông hộ người Vân Kiều. Theo đó, khi bị hạn chế tiếp cận tài nguyên, nhóm hộ người Kinh có thể có khả năng thích ứng cao hơn.

### **Nguồn vốn tự nhiên**

Đất đai là nguồn vốn tự nhiên rất quan trọng vì đây là tài sản sinh kế đặc biệt của các hộ nông dân sản xuất nông nghiệp. Đất đai trong hộ dân miền núi được xem xét dưới nhiều khía cạnh: Quy mô đất đai, loại hình sử dụng đất, nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp (Bảng 2).

Diện tích đất vườn của hộ bình quân khoảng 5.400 m<sup>2</sup>/hộ, trong đó các hộ người Kinh có diện tích đất vườn lớn hơn hộ người Vân Kiều. Ngược lại, diện tích đất nông nghiệp của nhóm hộ người Vân Kiều là 2.012,1 m<sup>2</sup>/hộ, cao hơn nhiều so với nhóm hộ người Kinh là 1.243,1 m<sup>2</sup>/hộ, trong đó diện tích đất trồng lúa bình quân khoảng 1.627,6 m<sup>2</sup>/hộ. Diện tích đất lâm nghiệp có sự khác nhau giữa 2 nhóm hộ, người Kinh sở hữu bình quân 2,5 ha/hộ còn người Vân Kiều chỉ có khoảng 0,5 ha/hộ. Tương tự, việc tiếp cận với đất trồng rừng có khác nhau giữa 2 nhóm hộ, người Kinh có khoảng 95,4% hộ có đất rừng trồng với diện tích bình quân là 2,5 ha; ngược lại, chỉ khoảng 26,5% số hộ người Vân Kiều có đất trồng rừng và bình quân chỉ 0,5 ha. Tuy nhiên, diện tích đất rừng phân bố không đều giữa các hộ trong cùng một nhóm. Ví dụ, ở nhóm người Kinh, có hộ sở hữu lên tới 40 ha rừng, nhưng có hộ chỉ chưa đến 1 ha rừng. Điều chú ý là sau khi chính sách hạn chế tiếp cận rừng ban hành, 100% số nhóm hộ tiếp tục khai thác gỗ củi trong rừng tự nhiên. Hơn nữa, trong khi 22,6% nhóm hộ người Vân Kiều tiếp tục khai thác lâm sản ngoài gỗ như rau, mật ong thì không có hộ người Kinh nào tham gia hoạt động này.

**Bảng 2.** Một số tiêu chí trong nguồn vốn tự nhiên của các nhóm hộ điều tra

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Hộ người Kinh	Hộ người Vân Kiều	Bình quân
Đất vườn	m <sup>2</sup> /hộ	6.600,7	4.200,1	5.400,4 ± 770,60
Đất nông nghiệp	m <sup>2</sup> /hộ	1.243,1	2.012,1	1.627,6 ± 724,72
Đất lâm nghiệp	m <sup>2</sup> /hộ	25.100,0	5.106,7	15.103,4 ± 12.680,90
Hộ có rừng tự nhiên, mây	%	16,4	52,3	34,4
Khai thác gỗ củi	%	100,0	100,0	100,0
Khai thác lâm sản ngoài gỗ	%	0,0	22,6	11,3

Nguồn: Phòng vấn hộ 2019

### Nguồn vốn xã hội

Nguồn vốn xã hội được thể hiện qua sự tham gia các tổ chức đoàn thể như Hội phụ nữ và các nhóm lợi ích. Việc tham gia này mang lại không chỉ kiến thức xã hội mà còn được trang bị kiến thức về sản xuất kinh doanh, hỗ trợ vốn tín dụng và kiến thức thị trường.

Kết quả phân tích cho thấy hầu hết hộ gia đình tham gia tích cực vào các tổ chức đoàn thể trên địa bàn xã (Bảng 3). Điều này thể hiện rõ vai trò của các tổ chức này trong cộng đồng, sự kết nối giữa các hộ dân với các hoạt động của dự án, tín dụng và chính quyền địa phương cũng được duy trì. Điều đáng quan tâm ở đây là tỷ lệ các hộ người Vân Kiều (hộ nghèo) tham gia nhiều hơn hộ người Kinh vào các tổ chức hội (trên 77%), dự án (100%); thậm chí trong các hoạt động, họ thường cảm nhận sự yếu thế trong cộng đồng như trao đổi với chính quyền (46,2%) và liên kết với ngân hàng (53,8%). Đặc biệt, một tiếp cận sinh kế mới mà người Vân Kiều đã tham gia với tỷ lệ cao (90,5% số hộ) là hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng, mang lại thu nhập kinh tế (200.000 đ/ha/năm). Thực tế, trên địa bàn có nhiều dự án như Chương trình 135, 327, Dự án WB III, Dự án đa dạng hóa nông nghiệp và Dự án trồng rừng gỗ lớn FSC. Các nhóm hộ đã tích cực tham gia vào các dự án (55,3% hộ người Kinh và 100% hộ người Vân Kiều). Điều này cũng thể hiện được chính sách ưu tiên cho người đồng bào dân tộc của chính quyền địa phương thông qua hoạt động của các chương trình dự án nhằm giúp cho các hộ nghèo tìm ra hướng sinh kế mới để xóa đói giảm nghèo.

**Bảng 3.** Tỷ lệ các hộ tham gia vào các tổ chức đoàn thể ở xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc

Chỉ tiêu	ĐVT: %		
	Hộ người Kinh	Hộ người Vân Kiều	Bình quân
Tham gia Hội phụ nữ	89,4	92,3	90,9
Tham gia Hội nông dân	85,2	69,2	77,2
Tham gia Hội cựu chiến binh	92,8	95,4	94,1
Tham gia Hội người cao tuổi	12,8	7,7	10,3
Tham gia Đoàn thanh niên	29,8	30,8	30,3
Tham gia Hội chữ thập đỏ	2,1	7,7	4,9
Tham gia tổ chức chi trả môi trường rừng	59,6	90,5	75,1
Tham gia tổ chức dự án	55,3	100,0	77,7
Trao đổi với bà con họ hàng trong và ngoài thôn	42,6	53,8	48,2
Trao đổi với cán bộ chính quyền xã, huyện	42,6	46,2	44,4
Liên kết ngân hàng tín dụng	38,3	53,8	46,1

Nguồn: Phòng văn hộ 2019

**Nguồn vốn tài chính**

Những khó khăn về tài chính được cho là một vấn đề ảnh hưởng rất lớn đối với các hoạt động sinh kế của các hộ, đặc biệt là các hộ người Vân Kiều.

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy tỉ lệ các hộ cần vay vốn ở vùng núi khá cao, bình quân lên đến 75,5%, trong đó hộ người Vân Kiều là 100% và hộ người Kinh là 51%. Tuy nhiên, vốn vay của các nhóm hộ sử dụng có khác nhau: 89,4% số hộ người Kinh và 53,9% số hộ người Vân Kiều sử dụng vào sản xuất, kinh doanh. Hộ người Kinh vay vốn (8,6%) để đầu tư cho giáo dục cao hơn so với hộ người Vân Kiều (4,1%). Điều này ngụ ý rằng vay vốn để đầu tư sản xuất kinh doanh góp phần

**Bảng 4.** Tình hình tiếp cận và sử dụng vốn của các hộ ở xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc

Chỉ tiêu	Hộ người Kinh	Hộ người Vân kiều	Bình quân
Tỷ lệ hộ có vay vốn (%)	51,0	100,0	75,5
Mức vốn vay (triệu/hộ)	37,4	36,7	37,0
Vay vốn sản xuất, kinh doanh (% hộ)	89,4	53,9	71,6
Vay xây dựng nhà cửa (% hộ)	2,1	42,1	22,1
Vay đầu tư cho giáo dục (% hộ)	8,6	4,1	6,4

Nguồn: Phòng văn hộ 2019



tạo ra thu nhập đảm bảo sinh kế bền vững. Trong khi đó người Vân Kiều có tới 42,1% số hộ vay vốn để xây dựng nhà cửa, hộ người Kinh chỉ 2,1%. Đây cũng là một thực tế khách quan vì về truyền thống, đồng bào Vân Kiều thường có lối sống du canh du cư, xây nhà ổn định sẽ khắc phục được tình trạng này và góp phần phát triển sinh kế bền vững. Hiện nay, các hộ khá dễ dàng để tiếp cận nguồn vốn vay từ ngân hàng chính sách thông qua Hội nông dân, Hội phụ nữ xã với hộ nghèo được vay 5 triệu đồng không lãi suất; vay từ 10 triệu đồng trở lên thì lãi suất ưu đãi là 0,65%/năm. Nếu người dân vay vốn để trồng rừng được tối đa 30 triệu đồng với lãi suất 0,75%/năm. Ngoài ra, tại các xã còn có thêm một số nguồn vay từ các nhóm tín dụng tiết kiệm của các chương trình dự án như: Dự án nước sạch với mức lãi suất vay vốn là 0,85%.

### 3.2 Sự thay đổi trong các hoạt động tạo sinh kế của nông hộ

#### Các hoạt động tạo sinh kế của hộ

Hoạt động sinh kế của cả hai nhóm hộ ngày càng đa dạng và đã xuất hiện sinh kế mới trong quá trình sản xuất theo định hướng thị trường và hướng dẫn của hoạt động khuyến nông.

Kết quả khảo sát cho thấy rằng hoạt động sản xuất nông nghiệp không còn đóng vai trò chủ đạo trong chiến lược sinh kế của các hộ như trước đây (Bảng 5). Mức thu nhập bình quân trong sản xuất nông nghiệp ở cả hai nhóm hộ chỉ ở mức thấp. Cụ thể, hộ người Kinh có bình quân

**Bảng 5.** Kết quả hoạt động tạo sinh kế của hộ ở xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc

ĐVT: Triệu đồng/hộ/năm

Nguồn thu	Hộ người Kinh	Hộ người Vân kiểu	Bình quân
Lúa	0,42	0,83	0,63
Sắn	0,13	0,51	0,32
Trâu/bò	1,49	5,96	3,73
Lợn	1,77	2,46	2,12
Cao su	2,21	0,00	1,11
Keo	36,65	15,96	26,31
Lâm sản ngoài gỗ	1,90	2,14	2,02
Làm thuê	99,30	94,20	96,75
Kinh doanh	9,23	7,66	8,45
Lương	39,30	8,31	23,81
<b>Tổng thu nhập</b>	<b>192,40</b>	<b>138,03</b>	<b>165,22</b>

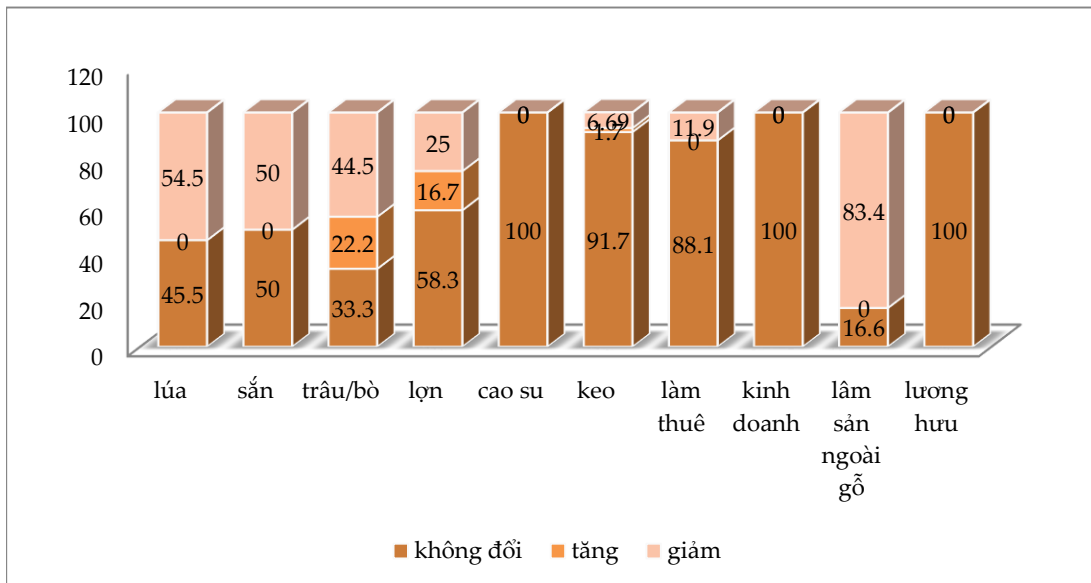
Nguồn: Phòng vấn hộ 2019

thu nhập từ lúa, sắn, trâu/bò và lợn theo thứ tự là 0,42; 0,13; 1,49 và 1,77 triệu đồng/hộ/năm. Tương tự đối với hộ người Vân Kiều, bình quân thu nhập từ lúa, sắn, trâu/bò và lợn lần lượt là 0,83; 0,51; 5,96 và 2,46 triệu đồng/hộ/năm. Trong khi đó nguồn thu từ trồng keo và làm thuê là hai nguồn sinh kế mới của hộ và có giá trị cao nhất. Cụ thể, ở nhóm hộ người Kinh, thu nhập từ keo và làm thuê lần lượt là 36,65 và 99,3 triệu đồng/hộ/năm. Tương tự với nhóm hộ người Vân Kiều, con số này lần lượt là 15,96 và 94,2 triệu đồng/hộ/năm. Nguồn thu nhập còn xuất phát từ làm thuê trong khai thác gỗ keo; trung bình một ngày họ kiếm được 220 nghìn đồng/lao động nam và 190 nghìn đồng/lao động nữ.

**Sự thay đổi các hoạt động sinh kế**

Rõ ràng, xã hội ngày càng phát triển và thay đổi dẫn tới đòi sống cũng như sinh kế của cộng đồng cũng thay đổi theo. Sự thay đổi trong các hoạt động sinh kế của hộ được trình bày ở Biểu đồ 1.

Kết quả cho thấy các hoạt động sinh kế của hộ dân miền núi có sự thay đổi nhiều so với 5 năm trước. Trồng trọt và chăn nuôi là hai hoạt động sinh kế cơ bản có từ lâu đời của hộ nông dân miền núi. Mặc dù hoạt động nông nghiệp không mang lại hiệu quả kinh tế cao nhưng tỷ lệ hộ tham gia khá cao: nông nghiệp có 55% và chăn nuôi có 45% số hộ. Theo đánh giá của hộ, hoạt động trồng lúa giảm 54,5%, trồng sắn giảm 50%, chăn nuôi lợn giảm 25% và trâu bò giảm 44,5% so với trước đây. Nguyên nhân được cho là hiệu quả kinh tế mang lại từ các hoạt động này rất



Nguồn: Phòng vấn hộ 2019

**Biểu đồ 1.** Thay đổi hoạt động sinh kế của hộ qua 5 năm ở xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc

thấp, trong khi đó một nguồn thu nhập chính và quan trọng đối với các hộ dân miền núi chính là trồng rừng.

### 3.3 Chiến lược sinh kế ưu tiên phát triển của hộ

#### Lựa chọn chiến lược sinh kế ưu tiên của hộ

Kết quả điều tra các hộ dân miền núi ở xã Xuân Lộc cho thấy trước thay đổi về chính sách quản lý rừng và những khó khăn trong sản xuất nông nghiệp như hạn hán, dịch bệnh..., các hộ dân vùng núi đã có những thay đổi trong cách tìm kiếm các chiến lược sinh kế mới nhằm mục đích nâng cao thu nhập cho gia đình nhằm ổn định cuộc sống.

Để xác định các chiến lược ưu tiên khác nhau cho phù hợp với hoàn cảnh của từng nhóm hộ, nghiên cứu đã sử dụng 3 mức độ ưu tiên để xem xét: mức độ ưu tiên cao nhất (1), mức độ ưu tiên vừa (2) và mức độ ưu tiên thấp (3). Kết quả cho thấy trồng rừng là chiến lược sinh kế ưu tiên chiếm tỷ lệ cao nhất ở cả 3 chiến lược ưu tiên: ở ưu tiên 1 chiếm 28,4%, ưu tiên 2 chiếm 26,7% và ở ưu tiên 3 chiếm 35% (Bảng 6). Các hộ dân cho rằng trồng rừng là chiến lược sinh kế chính đóng vai trò lớn trong việc tạo thu nhập của họ trong giai đoạn hiện nay ở xã Xuân Lộc nói riêng và huyện Phú Lộc nói chung. Hai chiến lược sinh kế tiếp theo được các hộ ưu tiên phát triển trong thời gian tới đó là trồng cau và tiêu với ưu tiên 1, 2 và 3 tương ứng với tỷ lệ lựa chọn của người dân là 26,7; 25,0 và 23,3% bởi vì hiện tại giá tiêu và cau đang ở mức cao và có lợi hơn các cây trồng khác. Chăn nuôi là một nghề truyền thống gắn liền với người phụ nữ và cũng là lựa chọn sinh kế được ưu tiên với tỷ lệ 18,3; 16,7 và 13,3% tương ứng với các ưu tiên 1, 2 và 3. Một chiến lược sinh kế mới xuất hiện là trồng mây với khoảng 13,3% hộ đồng bào Vân Kiều chọn vì nó gắn liền với cuộc sống hằng ngày của họ.

**Bảng 6.** Mức độ ưu tiên của sinh kế của cả 2 nhóm hộ ở xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc

Hoạt động	Nhóm ưu tiên 1		Nhóm ưu tiên 2		Nhóm ưu tiên 3	
	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
Buôn bán	3	5,0	0	0,0	1	1,7
Cao su	1	1,7	3	5,0	3	5,0
Cau, tiêu	16	26,7	15	25,0	14	23,3
Chăn nuôi	11	18,3	10	16,7	8	13,3
Làm thuê	8	13,3	6	10,0	8	13,3
Mây	2	3,3	8	13,3	2	3,3
Trồng rừng	17	28,4	16	26,7	21	35,0
Làm vườn	2	3,3	2	3,3	3	5,0

Nguồn: Phòng vấn hộ 2019

**Bảng 7.** Sự khác biệt về chiến lược ưu tiên trong hoạt động sinh kế của các nhóm hộ ở xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc

Hoạt động	Hộ người Kinh		Hộ người Vân Kiều	
	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
Buôn bán	5	13,5	2	8,7
Cao su	5	13,5	0	0,0
Cau	19	51,4	5	21,7
Tiêu	18	48,6	3	13,0
Chăn nuôi	22	59,5	15	65,2
Làm thuê	10	27,0	14	60,9
Mây	7	18,9	2	8,7
Trồng rừng	37	100,0	23	100,0
Làm vườn	2	5,4	0	0

Nguồn: Phòng vấn hộ 2019

Như vậy, trồng rừng là một trong những chiến lược sinh kế được cả 2 nhóm hộ lựa chọn và đây cũng là hướng đi mà chính quyền địa phương đã và đang quan tâm nhất nhằm duy trì và phát triển thành chiến lược sinh kế bền vững mang tính lâu dài ở xã Xuân Lộc. Sự lựa chọn ưu tiên sinh kế khác nhau giữa các nhóm hộ được trình bày ở Bảng 7.

Tương tự với kết quả ở trên, không có sự khác biệt nhiều về ưu tiên phát triển sinh kế tương lai khi mà cả 2 nhóm hộ đều cho rằng họ ưu tiên trồng rừng và chăn nuôi như là một hướng đi bền vững trong sinh kế của họ. Trong thực tế, trước đây người dân xã Xuân Lộc chủ yếu khai thác lâm sản ngoài gỗ (mây, mật ong, gỗ, củi, săn bắt động vật hoang dã...) để sử dụng và bán lấy tiền, nên mức độ phụ thuộc của người dân vào tài nguyên rừng tự nhiên là rất lớn. Hiện nay, nguồn tài nguyên rừng tự nhiên đang bị suy giảm nghiêm trọng do khai thác quá mức nên đã hạn chế cơ hội tiếp cận của người dân đối với rừng tự nhiên. Điều này buộc họ phải tìm kiếm cho mình một nguồn sinh kế mới lâu dài và ổn định, đó là nhận đất trồng rừng. Chiến lược trồng rừng là một sinh kế mới được cả hai nhóm hộ ưu tiên bởi vì những năm trước đây, các hộ người Kinh đã trồng rừng với trung bình 1,12 ha/hộ, nhưng hiệu quả kinh tế thấp nên các hộ đã chuyển sang trồng cây khác (sắn, cao su...). Tuy nhiên, đến năm 1991, tỉ lệ số hộ tham gia hoạt động trồng rừng có xu hướng tăng lên (69,7%) và diện tích đất rừng cũng tăng trung bình 1,77 ha/hộ. Đặc biệt, đến năm 1999 thì tỷ lệ hộ tham gia hoạt động trồng rừng này mới phát triển mạnh mẽ (95,7%) với diện tích trung bình khoảng 4,21 ha/hộ. Năm 2017, tỷ lệ hộ có diện tích đất rừng đạt 98,1%. Tuy nhiên, ở nhóm hộ người Vân Kiều, tổng thu từ trồng rừng (40–50 triệu/ha) ít hơn so với ở nhóm hộ người Kinh (50–70 triệu/ha). Có thể thấy rằng hoạt động sinh kế trồng

**Bảng 8.** Những đề xuất của hộ đối với sự phát triển sinh kế

Nội dung đề xuất	Hộ người Kinh		Hộ người Vân Kiều	
	<i>n</i>	%	<i>n</i>	%
Các chương trình dự án hỗ trợ giống, kỹ thuật để phát triển sản xuất	12	32,4	12	52,2
Chia lại diện tích đất rừng cho bà con để những hộ mới tách riêng vẫn có đất rừng để sản xuất	10	27,0	3	13,0
Chính quyền cần có kế hoạch chuyển đổi đất trồng lúa (nuông rẫy) sang trồng các loại cây trồng khác	15	40,5	8	34,8

Nguồn: phỏng vấn hộ 2019

rừng có ảnh hưởng rất lớn đến thu nhập và làm thay đổi chất lượng cuộc sống của cả 2 nhóm hộ trên địa bàn nghiên cứu. Một phát hiện nữa đó là trong khi hộ người Kinh ưu tiên sinh kế mới như là trồng cau và tiêu bởi yêu cầu của thị trường, thì hộ người Vân Kiều lại đánh giá làm thuê như là nguồn thu đáng quan tâm đối với họ. Điều này cũng dễ hiểu bởi vì làm thuê có thu nhập cao hơn và có tiền mặt; đồng thời, do trình độ học vấn thấp nên người Vân Kiều ưu tiên các công việc thiên về sức mạnh hơn là tri thức.

#### **Đề xuất của hộ về hỗ trợ phát triển sinh kế**

Huyện Phú Lộc đã được sự quan tâm của các cấp chính quyền nên có rất nhiều chương trình, dự án về đầu tư hỗ trợ nguồn vốn, con giống, vật chất giúp người dân xóa đói giảm nghèo. Tuy nhiên, các chương trình dự án chưa thực sự dựa vào các ưu tiên sinh kế mà người dân cần. Vì vậy, nghiên cứu làm sáng tỏ các mong muốn/đề xuất của các nhóm hộ ở xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc.

Kết quả ở Bảng 8 cho thấy có sự khác biệt về đề xuất hỗ trợ sinh kế trong tương lai của từng nhóm hộ. Cụ thể, đối với nhóm hộ người Kinh, họ quan tâm nhất tới việc chuyển đất nương rẫy trồng lúa sang trồng rừng keo với 40,5% hộ đồng ý, sau đó mới đến được hỗ trợ giống cây trồng vật nuôi, kỹ thuật phát triển sản xuất (32,4%) và cuối cùng là quy hoạch lại ba loại rừng để có đất rừng sản xuất và chia cho các hộ mới tách khẩu. Trong khi đó, đối với nhóm hộ người Vân Kiều thì ưu tiên số một với họ là được nhà nước hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi và kỹ thuật để phát triển sản xuất với 52,2% sự lựa chọn.

## **4 Kết luận**

Lựa chọn sinh kế phù hợp đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của các cộng đồng ở xã Xuân Lộc, huyện Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên Huế. Kết quả nghiên cứu này chỉ rõ sinh kế hiện tại của cả hai nhóm hộ không dựa vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp như trước đây vì thu nhập thấp và bấp bênh. Kết quả cũng cho thấy rằng có sự khác biệt về các hoạt động

tạo sinh kế giữa nhóm hộ người Kinh và người Vân Kiều. Do đó, từng nhóm hộ cũng sẽ có mối quan tâm riêng dẫn tới ưu tiên phát triển sinh kế tương lai là khác nhau. Thực tế trên đòi hỏi, ngoài sự nỗ lực của cộng đồng, chính quyền địa phương và các tổ chức chính phủ/phi chính phủ, cần có nhiều chính sách khuyến khích phát triển, đa dạng sinh kế, tận dụng sự hỗ trợ từ Chương trình 135, Chương trình nông thôn mới, giảm nghèo để các hộ biết được chiến lược sinh kế phù hợp nhằm giảm nghèo bền vững, đặc biệt ưu tiên cho người đồng bào dân tộc thiểu số Vân Kiều.

### Tài liệu tham khảo

1. Chambers, R. (1983), *Rural development: Putting the last first*, Longman Scientific & Technical, co-published in the United States with John Wiley & Sons, Inc., New York.
2. DFID (1999), Sustainable Livelihoods Guidance Sheets, <http://www.nssd.net/references/SustLiveli/DFIDapproach.htm#Guidance> dẫn theo Nguyễn Văn Sửu (2010), Khung sinh kế bền vững: Một cách phân tích toàn diện về phát triển và giảm nghèo, *Tap chí Dân tộc học*, 2, 3–12.
3. Rahut D. B., B. Behera, and A. Ali (2016), Do forest resources help increase rural household income and alleviate rural poverty? Empirical evidence from Bhutan, *For. Trees Livelihoods*, 25(3), 187–198.
4. Ayuttacorn A. (2019), Social networks and the resilient livelihood strategies of Dara-ang women in Chiang Mai, Thailand, *Geoforum*, 101, May, 28–37.
5. Mohammad Abdullah A. N., Stacey N., Garnett S. T., and Myers B. (2016), Economic dependence on mangrove forest resources for livelihoods in the Sundarbans, Bangladesh, *For. Policy Econ.*, 64, 15–24.
6. Thulstrup A. W. (2015), Livelihood Resilience and Adaptive Capacity: Tracing Changes in Household Access to Capital in Central Vietnam, *World Dev.*, 74, 352–362.
7. Phuc T. X. and Nghi T. H. (2014), *Forest Land Allocation in the Context of Forestry Sector Restructuring: Opportunities for Forestry Development and Upland Livelihood Improvement*, Hue, Vietnam. Report. Tropenbos International Vietnam.
8. Nguyễn Văn Toàn, Trương Tấn Quân, and Trần Văn Quảng (2012), Ảnh hưởng của chương trình 135 đến sinh kế của đồng bào dân tộc ít người huyện Hướng Hóa, tỉnh Quảng Trị, *Tap chí Khoa học Đại học Huế*, 3, 72B, 356–368.
9. Dao Minh T., Yanagisawa M., and Kono Y. (2017), Forest transition in Vietnam: A case study of Northern mountain region, *For. Policy Econ.*, 76, 72–80.
10. Nguyen T. V. and Tran T. Q. (2018), Forestland and rural household livelihoods in the North Central Provinces, Vietnam, *Land use policy*, 79, no. March, 10–19.
11. Hồ Kim Thi (2014), Năng lực thích ứng sinh kế của phụ nữ Khmer trong quá trình đô thị hóa

vùng ven tại quận Ô Môn, TP. Cần Thơ, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn thành phố Hồ Chí Minh.

12. Nguyễn Hải Núi và cộng sự (2016), Ảnh hưởng của nguồn lực sinh kế đến lựa chọn chiến lược sinh kế của người dân phụ thuộc vào rừng tại khu vực vùng cao tỉnh Bắc Cạn, *Tạp chí Khoa học Nông nghiệp Việt Nam*, 14(6), 969–977.
13. Bùi Bích Lan (2011), Vấn đề sinh kế và môi trường của các dân tộc thiểu số miền núi phía Bắc, *Thông tin Khoa học Xã hội*, 12, 48–53.
14. Lê Thị Hoa Sen, Bùi Thị Hồng Loan, Nguyễn Thị Hồng Mai, Nguyễn Trần Tiểu Phụng (2019), Ảnh hưởng của thay đổi hoạt động sinh kế dựa vào tài nguyên rừng đến đời sống của người dân tộc Cơ Tu ở huyện Nam Đông, tỉnh Thừa Thiên Huế, *Tạp chí NN&PTNT*, 2 (18), 126–133.
15. Ngân hàng Thế giới (2019). Báo cáo nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến sự phát triển Kinh tế-Xã hội của Dân tộc Thiểu số tại Việt Nam.

## CHANGES OF LIVELIHOODS IN THE CONTEXT OF LIMITED ACCESS TO FOREST RESOURCES OF HOUSEHOLDS IN MOUNTAINOUS AREAS OF THUA THIEN HUE PROVINCE

Duong Viet Tan<sup>1\*</sup>, Truong Van Tuyen<sup>1</sup>, Nguyen Quang Tan<sup>2</sup>

<sup>1</sup>University of Agriculture and Forestry, Hue University, 102 Phung Hung St., Hue, Vietnam

<sup>2</sup>International School, Hue University, 1 Dien Bien Phu St., Hue, Vietnam

**Abstract:** The study was conducted with a survey of 60 households in Xuan Loc commune, Phu Loc district, Thua Thien Hue province, in 2019 by using semi-structured questionnaires. Xuan Loc is the residence of both the Kinh people and Van Kieu ethnic community, in which their livelihoods are mainly based on forest resources and small-scale agriculture. The study aims to understand the changes and differences in livelihood capitals between the two groups in the context of limited access to forest resources, thereby identify their development priority of livelihood strategies. Major findings are as follows: first, the Kinh people have easier access to livelihood resources and therefore more diverse livelihoods than the Van Kieu people; second, there is a big change in the current livelihood approach compared with the past for both groups when the leading role of agricultural cultivation is replaced by acacia planting. Finally, the study found that while the Kinh community prioritizes afforestation and pepper cultivation, the Van Kieu households choose planting forests and livestock as the first options. Therefore, local governments need to have clear and specific legal policies and guidelines to support the communities in accessing and developing livelihoods towards sustainability, especially for the Van Kieu people.

**Keywords:** livelihood strategy, ethnic minority, Van Kieu people, livelihood capital, Thua Thien Hue